

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

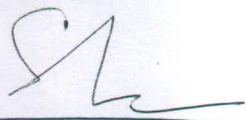
TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	3.997.955.780.157	3.679.788.063.188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	237.653.107.888	341.247.283.181
1. Tiền	111	227.653.107.888	256.247.283.181
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	85.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.780.172.854.409	1.372.341.420.454
1. Chứng khoán kinh doanh	121	125.291.147.321	71.957.007.111
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	- 23.059.808.067	- 28.432.588.869
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.677.941.515.155	1.328.817.002.212
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	742.635.612.378	608.785.611.176
1. Phải thu của khách hàng	131	822.900.957.750	616.776.833.121
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	822.890.635.920	616.776.833.121
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	10.321.830	-
2. Trả trước cho người bán	132	4.085.514.600	2.656.612.158
4. Các khoản phải thu khác	135	141.788.411.306	214.082.059.231
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	- 226.139.271.278	- 224.729.893.334
IV. Hàng tồn kho	140	5.937.428.715	4.099.920.334
1. Hàng tồn kho	141	5.937.428.715	4.099.920.334
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	357.977.668.223	343.975.728.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	331.768.995.161	333.438.564.701
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	167.480.870.745	179.165.126.567
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	164.288.124.417	154.273.438.134
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	26.208.673.062	10.537.163.383
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	873.579.108.544	1.009.338.099.959
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	278.180.367.797	317.749.204.883
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	595.398.740.747	691.588.895.076
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	1.301.194.775.635	1.440.612.689.245
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	103.326.561.960	9.461.954.418
4. Phải thu dài hạn khác	218	103.326.561.960	9.461.954.418
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	97.326.561.960	3.461.954.418
II. Tài sản cố định	220	455.574.934.381	453.536.212.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	139.424.884.153	137.312.033.718
- Nguyên giá	222	264.736.425.065	261.194.423.493
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 125.311.540.912	- 123.882.389.775
3. Tài sản cố định vô hình	227	299.336.749.837	301.794.843.635
- Nguyên giá	228	360.703.028.587	360.607.628.587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 61.366.278.750	- 58.812.784.952
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16.813.300.391	14.429.334.935
III. Bất động sản đầu tư	240	35.507.148.765	35.815.768.131
- Nguyên giá	241	40.605.175.698	40.605.175.698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	- 5.098.026.933	- 4.789.407.567
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	686.534.310.058	919.883.729.782
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	261.326.637.954	254.744.713.557
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	118.340.841.898	199.055.804.898
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	- 5.583.169.794	- 5.583.169.794
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	312.450.000.000	471.666.381.121



V. Tài sản dài hạn khác	260	20.251.820.471	21.915.024.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.092.776.680	16.609.574.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.887.379.107	3.887.379.107
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.271.664.684	1.418.071.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5.299.150.555.792	5.120.400.752.433

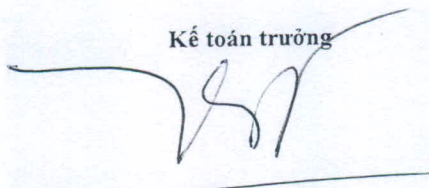
NGUỒN VỐN			
1	2		
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	2.953.898.961.189	2.813.369.697.298
I. Nợ ngắn hạn	310	2.950.818.923.459	2.813.215.528.578
2. Phải trả cho người bán	312	564.050.120.052	360.997.398.706
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	564.041.374.298	360.997.398.706
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	8.745.754	-
3. Người mua trả tiền trước	313	64.218.045.763	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	34.203.124.985	47.127.311.427
5. Phải trả người lao động	315	85.916.861.611	89.745.474.790
6. Chi phí phải trả	316	80.245.790	50.991.256
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	41.902.568.720	37.509.986.989
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	74.035.938.803	78.795.742.300
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2	5.186.893.565	53.283.119.628
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	- 3.381.535.039	11.839.669.237
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	2.084.606.659.209	2.133.865.834.245
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1.231.972.139.663	1.204.630.737.870
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	768.019.058.879	851.128.397.221
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	84.615.460.667	78.106.699.154
II. Nợ dài hạn	330	3.080.037.730	154.168.720
3. Phải trả dài hạn khác	333	3.080.037.730	154.168.720
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	2.247.092.046.743	2.307.031.055.135
Vốn chủ sở hữu	410	2.247.092.046.743	2.211.714.737.924
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	830.498.888.000	830.498.888.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.057.985.186.449	1.057.985.186.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	74.935.662.875	73.389.443.022
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	31.663.297.599	35.462.421.561
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	248.256.101.061	214.378.798.892
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	98.159.547.860	95.316.317.211
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600	5.299.150.555.792	5.120.400.752.433

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2016

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND			
		Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2016	Quý 1/2015
I	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	612.526.793.698	518.213.001.121	612.526.793.698	518.213.001.121
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	31.747.610.934	29.099.241.998	31.747.610.934	29.099.241.998
4. Thu nhập khác	13	502.685.081	144.656.693	502.685.081	144.656.693
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	554.363.712.251	475.841.304.590	554.363.712.251	460.705.380.081
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20.201.217.317	2.667.243.729	20.201.217.317	2.667.243.729
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31.350.694.553	36.220.833.235	31.350.694.553	51.356.757.744
9. Chi phí khác	24	140.660.467	840.279.544	140.660.467	840.279.544
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	45.362.291.080	38.379.373.849	45.362.291.080	38.379.373.849
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.778.951.908	5.997.909.327	6.778.951.908	5.997.909.327
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	38.583.339.172	32.381.464.522	38.583.339.172	32.381.464.522
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	453	419	453	419



PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

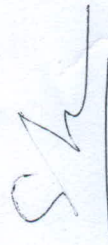
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2016	Quý 1/2015
		3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	779.286.312.693	673.034.217.580	779.286.312.693	673.034.217.580
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		740.758.172.595	744.029.701.456	740.758.172.595	744.029.701.456
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		65.869.541.895	47.579.877.128	65.869.541.895	47.579.877.128
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		27.341.401.797	118.575.361.004	27.341.401.797	118.575.361.004
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	199.554.912.163	180.557.435.992	199.554.912.163	180.557.435.992
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		159.986.075.066	183.020.412.151	159.986.075.066	183.020.412.151
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		- 39.568.837.097	2.462.976.159	- 39.568.837.097	2.462.976.159
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		579.731.400.530	492.476.781.588	579.731.400.530	492.476.781.588
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		32.795.393.168	25.736.219.533	32.795.393.168	25.736.219.533
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	32.697.933.442	25.607.409.514	32.697.933.442	25.607.409.514
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	97.459.726	128.810.019	97.459.726	128.810.019
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		612.526.793.698	518.213.001.121	612.526.793.698	518.213.001.121
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		294.152.689.496	315.804.925.849	294.152.689.496	315.804.925.849
- Tổng chi bồi thường	11.1		295.181.725.056	316.430.297.802	295.181.725.056	316.430.297.802
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.029.035.560	625.371.953	1.029.035.560	625.371.953
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		76.300.677.537	137.254.204.483	76.300.677.537	137.254.204.483
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		- 83.109.338.350	- 182.624.370.420	- 83.109.338.350	- 182.624.370.420
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		- 96.190.154.338	- 159.525.914.986	- 96.190.154.338	- 159.525.914.986
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	230.932.827.947	155.452.265.932	230.932.827.947	155.452.265.932
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		6.466.416.394	6.085.799.594	6.466.416.394	6.085.799.594
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	316.964.467.910	314.303.239.064	316.964.467.910	299.167.314.555
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		111.223.228.172	108.412.469.977	111.223.228.172	108.412.469.977
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		205.741.239.738	205.890.769.087	205.741.239.738	190.754.844.578
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		554.363.712.251	475.841.304.590	554.363.712.251	460.705.380.081
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		58.163.081.447	42.371.696.531	58.163.081.447	57.507.621.040
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	31.747.610.934	29.099.241.998	31.747.610.934	29.099.241.998

1. The first step in the process of identifying a problem is to define the problem clearly. This involves identifying the symptoms and the underlying causes of the problem. It is important to gather as much information as possible about the problem and to identify the stakeholders who are affected by it. Once the problem has been defined, the next step is to develop a plan of action. This involves identifying the goals and objectives of the plan, and determining the resources and personnel needed to implement it. The plan should be realistic and achievable, and should take into account the constraints of the situation. Once the plan has been developed, the next step is to implement it. This involves putting the plan into action and monitoring progress. It is important to communicate the plan to all stakeholders and to ensure that everyone is working towards the same goals. Finally, the last step in the process is to evaluate the results of the plan. This involves comparing the actual results with the expected results, and identifying any areas for improvement. The evaluation should be done regularly and should be used to inform future planning.

2. The second step in the process of identifying a problem is to analyze the problem. This involves identifying the underlying causes of the problem and determining the relationships between the different factors. It is important to consider both the internal and external factors that may be contributing to the problem. Once the causes have been identified, the next step is to prioritize the different causes. This involves determining which causes are the most significant and which are the most urgent. The prioritization should be based on the severity of the problem and the resources available. Once the causes have been prioritized, the next step is to develop a plan of action. This involves identifying the goals and objectives of the plan, and determining the resources and personnel needed to implement it. The plan should be realistic and achievable, and should take into account the constraints of the situation. Once the plan has been developed, the next step is to implement it. This involves putting the plan into action and monitoring progress. It is important to communicate the plan to all stakeholders and to ensure that everyone is working towards the same goals. Finally, the last step in the process is to evaluate the results of the plan. This involves comparing the actual results with the expected results, and identifying any areas for improvement. The evaluation should be done regularly and should be used to inform future planning.

19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	20.201.217.317	2.667.243.729	20.201.217.317	2.667.243.729
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		11.546.393.617	26.431.998.269	11.546.393.617	26.431.998.269
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	31.350.694.553	36.220.833.235	31.350.694.553	51.356.757.744
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		38.358.780.511	32.582.861.565	38.358.780.511	32.582.861.565
23. Thu nhập khác	31		502.685.081	144.656.693	502.685.081	144.656.693
24. Chi phí khác	32		140.660.467	840.279.544	140.660.467	840.279.544
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		362.024.614	695.622.851	362.024.614	695.622.851
26. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	41		6.641.485.955	6.492.135.135	6.641.485.955	6.492.135.135
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.362.291.080	38.379.373.849	45.362.291.080	38.379.373.849
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	4.623.967.800	-	4.623.967.800
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		40.536.298.395	33.755.406.049	40.536.298.395	33.755.406.049
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.778.951.908	5.997.909.327	6.778.951.908	5.997.909.327
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.583.339.172	32.381.464.522	38.583.339.172	32.381.464.522
30. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		2.921.446.377	753.059.510	2.921.446.377	753.059.510
31. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		35.661.892.795	31.628.405.012	35.661.892.795	31.628.405.012
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		453	419	453	419

Người lập biểu

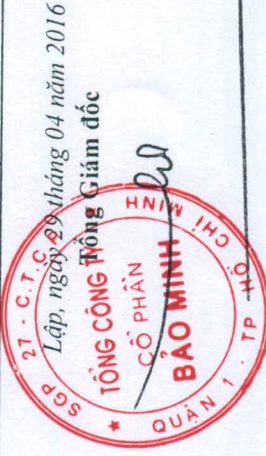


Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Lê Văn Thành

10/10/10

10/10/10
10/10/10
10/10/10

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

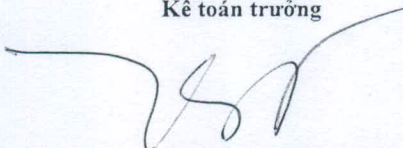
Chỉ tiêu	Mã số	2016-3 Tháng	2015-3 Tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.678.460.016	39.176.289.740
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ	02	4.958.200.635	6.125.280.885
- Các khoản dự phòng	03	81.661.195.248	116.441.975.346
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.179.151.588	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.900.065.935)	18.232.772.151
- Chi phí lãi vay	06	1.070.100	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	125.578.011.652	179.976.318.122
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(278.034.274.164)	(1.371.548.306.039)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.837.508.381)	43.770.904
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	300.208.663.017	1.198.703.343.673
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(7.951.248.557)	(5.483.055.794)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.070.100)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.309.393.894)	(556.964.496)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	18.510.023.734
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(82.019.627.108)	(1.750.145.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.633.552.466	17.894.984.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.688.303.361)	(14.011.146.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	353.777.091	86.188.145
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(135.767.359.077)	(100.403.432.414)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	75.908.729.764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.262.901.398)	3.517.078.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.364.786.745)	(34.902.582.691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.298.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.298.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(98.731.234.279)	(19.306.348.176)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		339.563.493.755	238.679.861.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.179.151.588)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	237.653.107.888	219.373.512.947

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
3 tháng năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 830.498.880.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích:	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát:	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích:	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát:	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:



Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996) và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.



3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.



Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
3 tháng năm 2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
1. TIỀN	237.653.107.888	341.247.283.181
- Tiền mặt tồn quỹ	0	8.389.085.321
- Tiền gửi ngân hàng	0	247.858.197.860
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	85.000.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	2.466.707.164.467	2.292.225.150.236
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.780.172.854.409	1.372.341.420.454
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	71.957.007.111
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	50.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	1.278.817.002.212
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.677.941.515.155	-28.432.588.869
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	686.534.310.058	919.883.729.782
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	261.326.637.954	254.744.713.557
- Đầu tư cổ phiếu	199.665.564.292	199.055.804.898
- Đầu tư trái phiếu	220.907.191.062	60.000.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Ủy thác đầu tư		
- Đầu tư dài hạn khác	1.177.600.000.000	411.666.381.121
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-57.783.039.201	-5.583.169.794

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/03/2016	31/12/2015
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	108.545.328.504	101.963.404.107
	261.326.637.954	254.744.713.557

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2016	Quý 1 - 2016
Lợi nhuận sau thuế	13.707.917.348	13.399.659.721
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	6.641.485.955	6.492.135.135



	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	742.635.612.378	608.785.611.176
- Phải thu khách hàng	822.900.957.750	616.776.833.121
- Trả trước cho người bán	4.085.514.600	2.656.612.158
- Các khoản phải thu khác:	141.788.411.306	214.082.059.231
- Dự phòng phải thu khó đòi	-226.139.271.278	-224.729.893.334
4. HÀNG TỒN KHO <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	5.937.428.715	4.099.920.334
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	103.326.561.960	9.461.954.418
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	16.813.300.391	14.429.334.935
8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	20.251.820.471	21.915.024.626
- Chi phí trả trước dài hạn	15.092.776.680	16.609.574.457
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.887.379.107	3.887.379.107
- Tài sản dài hạn khác	1.271.664.684	1.418.071.062
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	628.268.165.815	360.997.398.706
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả cho người bán	564.050.120.052	360.997.398.706
Người mua trả tiền trước	64.218.045.763	0
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	34.203.124.985	47.127.311.427
- Thuế giá trị gia tăng	27.021.366.878	33.673.427.311
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.550.294.158	10.293.743.335
- Phải nộp nhà nước khác	2.631.463.949	3.160.140.781
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	41.902.568.720	37.509.986.989
22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.4. Dự phòng nghiệp vụ	2.084.606.659.209	2.133.865.834.245
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.231.972.139.663	1.204.630.737.870
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	768.019.058.879	851.128.397.221
- Dự phòng dao động lớn	84.615.460.667	78.106.699.154
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm	873.579.108.544	1.009.338.099.959
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	278.180.367.797	317.749.204.883
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	595.398.740.747	691.588.895.076
	Năm 2016 - Lũy kế VND	Năm 2016 - Quý 1 VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	779.286.312.693	779.286.312.693
- Doanh thu bảo hiểm gốc	740.758.172.595	740.758.172.595
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	65.869.541.895	65.869.541.895
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	27.341.401.797	27.341.401.797
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	199.554.912.163	199.554.912.163
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	159.986.075.066	159.986.075.066
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-39.568.837.097	-39.568.837.097
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	32.697.933.442	32.697.933.442



27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	97.459.726	97.459.726
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	294.152.689.496	294.152.689.496
- Chi bồi thường	295.181.725.056	295.181.725.056
- Thu đòi người thứ 3, thu hàng xử lý 100% ...	1.029.035.560	1.029.035.560
- Thu bồi thường từ tái	76.300.677.537	76.300.677.537
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-83.109.338.350	-83.109.338.350
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-96.190.154.338	-96.190.154.338
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	316.964.467.910	316.964.467.910
- Chi hoa hồng	111.223.228.172	111.223.228.172
- Chi khác	205.741.239.738	205.741.239.738
29. Doanh thu hoạt động tài chính	31.747.610.934	31.747.610.934
30. Chi phí hoạt động tài chính	20.201.217.317	20.201.217.317
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.350.694.553	31.350.694.553
32. Chi phí thuế TNDN	6.778.951.908	6.778.951.908
33. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	45.362.291.080	45.362.291.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	-4.825.992.685	-4.825.992.685
Lợi nhuận chịu thuế		
Thuế TNDN phải nộp	6.778.951.908	6.778.951.908
Lợi ích cổ đông thiểu số	2.921.446.377	2.921.446.377
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	35.661.892.795	35.661.892.795

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/03/2016	31/12/2015
Tổng tài sản	331.530.348.058	324.329.822.931
Tổng nợ phải trả	4.120.248.456	6.403.481.334
Tài sản thuần	327.410.099.602	317.926.341.597
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	5.359.769.722	5.359.769.722
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.447.379.015	5.513.379.015
Lợi nhuận chưa phân phối	16.602.950.865	7.053.192.860
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.603.643.101	1.603.643.101
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.629.855.801	1.649.603.001
Lợi nhuận chưa phân phối	4.967.602.899	2.110.315.304

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 03 tháng năm 2015:

	Năm 2016-Luỹ kế	Năm 2016-Quý 1
Lợi nhuận trong giai đoạn	9.744.651.025	9.744.651.025
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	2.921.446.377	2.921.446.377

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã ý thức được tầm quan trọng của công việc quản trị rủi ro nhằm kiểm soát ảnh hưởng của các sự kiện rủi ro đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và danh tiếng của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã bước đầu thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các Ủy ban. Đầu năm 2015, Tổng Công ty đã triển khai Giai đoạn đầu của Dự án “Xây dựng khung quản trị rủi ro của Tổng Công ty”. Dự án này được triển khai với mục đích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro và xây dựng lộ trình quản trị rủi ro cho Tổng Công ty; xác định cơ cấu quản trị rủi ro doanh nghiệp, vai trò và chức năng của bộ phận quản trị rủi ro. Đặc biệt, dự án xây dựng khung quản trị rủi ro đã giúp Ban điều hành nhận diện được tất cả các rủi ro tiềm tàng xuyên suốt các quy trình hoạt động của Tổng Công ty. Với danh mục các rủi ro tiềm tàng đã được xác định, Tổng Công ty sẽ tiến hành xác định, đánh giá các chốt kiểm soát trong các quy trình hoạt động của công ty, mức độ hiệu quả của các bước kiểm soát hiện có, nhằm xác định khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các rủi ro còn lại để có các biện pháp phù hợp cho việc kiểm soát các rủi ro trong ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.



Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2015, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...



Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thực hiện đánh giá khả năng tài chính của người yêu cầu bảo hiểm trước khi chấp nhận bảo hiểm.

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC để sửa đổi và bổ sung một số điều quy định tại thông tư 124/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, Tổng Công ty phải thực hiện việc quản lý nợ phí bảo hiểm chặt chẽ hơn.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rồi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chú trọng đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác; như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu,... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	3 tháng - 2016 VNĐ	3 tháng - 2015 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	2.029.755.000	1.446.930.000

Người lập biểu

Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng

Lê Minh Trí



Lê Văn Thành



Phụ Lục 1.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng
I NGUYÊN GIÁ TSCD								
1 Số dư đầu năm	174.778.355.229	55.373.658.757	1.047.535.460	26.066.480.877	3.928.393.170	261.194.423.493	360.552.128.587	621.746.552.080
2 Số tăng trong kỳ	0	4.456.648.181	0	60.909.091	-	4.517.557.272	150.900.000	4.668.457.272
<i>Trong đó:</i>								
Mua trong năm	0	4.456.648.181	0	60.909.091	0	4.517.557.272	39.900.000	4.557.457.272
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0	0	0
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	0	934.915.700	0	40.640.000	0	975.555.700	111.000.000	111.000.000
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	934.915.700	-	-	-	934.915.700	-	934.915.700
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Giảm khác	-	-	-	40.640.000	-	40.640.000	-	40.640.000
4 Số dư cuối năm	174.778.355.229	58.895.391.238	1.047.535.460	26.086.749.968	3.928.393.170	264.736.425.065	360.703.028.587	625.439.453.652
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1 Số dư đầu năm	62.782.769.090	36.683.143.827	741.830.354	20.114.367.248	3.560.279.256	123.882.389.775	58.812.784.952	182.695.174.727
2 Khấu hao tăng trong năm	1.362.145.190	675.230.982	23.615.682	306.440.684	37.274.299	2.404.706.837	2.553.493.798	4.958.200.635
<i>Trong đó:</i>								
Khấu hao trong năm	1.362.145.190	675.230.982	23.615.682	306.440.684	37.274.299	2.404.706.837	2.553.493.798	4.958.200.635
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Khấu hao giảm trong năm	-	934.915.700	0	40.640.000	0	975.555.700	-	975.555.700
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	934.915.700	-	-	-	934.915.700	-	934.915.700
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	0	-	0
Giảm khác	-	-	-	40.640.000	-	40.640.000	-	40.640.000
4 Số dư cuối năm	64.144.914.280	36.423.459.109	765.446.036	20.380.167.932	3.597.553.555	125.311.540.912	61.366.278.750	186.677.819.662
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD								
Tại ngày đầu năm	111.995.586.139	18.690.514.930	305.705.106	5.952.113.629	368.113.914	137.312.033.718	301.739.343.635	439.051.377.353
Tại ngày cuối năm	110.633.440.949	22.471.932.129	282.089.424	5.706.582.036	330.839.615	139.424.884.153	299.336.749.837	438.761.633.990



Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
							1	2
A								
- Số dư đầu năm nay	830.498.888.000	1.057.985.186.449	3.752.910.759	73.389.443.022	31.709.510.802	214.378.798.892		
- Phân phối quỹ				1.546.219.853	(46.213.203)	(1.500.006.650)		
- Trích quỹ KTPL 2015								
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015								
- Tăng lợi nhuận năm trước								
- Lợi nhuận tăng trong năm nay								
- Tăng vốn đều lệ từ thặng dư vốn								
- Các khoản chi từ LN sau thuế								35.661.892.795
- Số dư cuối năm nay	830.498.888.000	1.057.985.186.449	3.752.910.759	74.935.662.875	31.663.297.599	248.256.101.061		(284.583.976)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tổng số	Năm nay	
		Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.066.800.000	421.066.800.000	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	409.432.088.000	409.432.088.000	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	830.498.888.000	830.498.888.000	-

Đơn vị tính: đồng

